



zuò wèi

座位

Noun · place; seat

Example Sentences

zhè shì wǒ de zuò wèi

这是我的座位。

This is my seat.

qǐng bāng wǒ yù liú yí gè kào chuāng de zuò wèi xiè xiè

请帮我预留一个靠窗的座位，谢谢。

Please reserve a window seat for me, thank you.

zhè ge zuò wèi yǒu rén ma wǒ kě yǐ zuò zhè lǐ ma

这个座位有人吗？我可以坐这里吗？

Is this seat taken? May I sit here?

Trace each character, then write the word on your own.

座	座	座	座	座	座	座	座	座	座	座
座	座									
位	位	位	位	位	位	位	位	位	位	位